**BÁO CÁO MÔN**

**ĐỒ ÁN CHUYÊN NGÀNH**

**ĐỀ TÀI: WEBSITE QUẢN LÝ CÔNG VIỆC**

**Giảng viên:** Lê Phi Hùng

**Người thực hiện:**

**Họ và tên:** Võ Thị Kim Hồng **MSSV:** 18130087

**Họ và tên:** Nguyễn Đồng Đoan Thục **MSSV:** 18130233

**Họ và tên:** Nguyễn Minh Hiếu **MSSV:** 17130068

**Họ và tên**: Đặng Văn Kiệt **MSSV:** 18130117

**Họ và tên**: Ngô Minh Hải **MSSV:** 17130050

**Họ và tên:** Triệu Thanh Điền **MSSV:** 18130039

Table of content

[1. Introduction 1](#_Toc101296113)

[1.1. Purpose 1](#_Toc101296114)

[1.2. Definitions, acronyms and abbreviations 1](#_Toc101296115)

[1.3. References 1](#_Toc101296116)

[2. High level requirement 1](#_Toc101296117)

[2.1. Perspective 1](#_Toc101296118)

[2.2. Actor and use cases description 1](#_Toc101296119)

[2.2.1. Diagram 1](#_Toc101296120)

[2.2.2. Actors description 1](#_Toc101296121)

[2.2.3. Use cases description 1](#_Toc101296122)

[2.2.4. Use Cases and actors mapping 1](#_Toc101296123)

[2.3. Operating environment 1](#_Toc101296124)

[2.4. Assumption and dependencies 1](#_Toc101296125)

[3. Functional requirement 1](#_Toc101296126)

[3.1. Module 1 1](#_Toc101296127)

[3.1.1. UC 001: Login 1](#_Toc101296128)

[3.2. Module 2 1](#_Toc101296129)

[4. Mockup screens 1](#_Toc101296130)

[5. Nofunctional requirements 1](#_Toc101296131)

[5.1. Accessibility 1](#_Toc101296132)

[5.2. Audit-ability 1](#_Toc101296133)

[6. System constraints 1](#_Toc101296134)

[6.1. Bussiness rules 1](#_Toc101296135)

[6.2. Data and content constraints 1](#_Toc101296136)

[6.3. Hardware constraints 1](#_Toc101296137)

[6.4. Software constraints 1](#_Toc101296138)

[6.5. High level languages 1](#_Toc101296139)

[6.6. Industry standard 2](#_Toc101296140)

[6.7. Legal and regulatory constraints 2](#_Toc101296141)

[7. Appendices 2](#_Toc101296142)

# Introduction

## Purpose

## Definitions, acronyms and abbreviations

## References

# High level requirement

## Perspective

## Actor and use cases description

### Diagram

### Actors description

### Use cases description

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| # | Code | Name | Brief description |
| 1 | UC 001 | Đăng ký |  |
| 2 | UC 002 | Đăng nhập |  |
| 3 | UC 003 | Đăng xuất |  |
| 4 | UC 004 | Sửa thông tin tài khoản |  |
| 5 | UC 005 | Liệt kê danh sách thẻ người dùng đang tham gia |  |
| 6 | UC 006 | Liệt kê workspace và hoạt động của người dùng |  |
| 7 | UC 007 | Cài đặt tài khoản |  |
| 8 | UC 008 | Tạo workspace |  |
| 9 | UC 009 | Thêm thành viên vào workspace |  |
| 10 | UC 010 | Thống kê lịch trình trong workspace |  |
| 11 | UC 011 | Tạo bảng | Người dùng tạo bảng cho không gian làm việc để quản lý danh sách công việc |
| 12 | UC 012 | Chọn mẫu cho bảng | Người dùng có thể lựa chọn các mẫu có sẵn để áp dụng cho bảng của mình |
| 13 | UC 013 | Đổi ảnh nền cho bảng | Người dùng có thể thay đổi phông nền cho bảng |
| 14 | UC 014 | Xem lịch sử hoạt động trong bảng | Người dùng có thể xem lại lịch sử hoạt động của bản thân hoặc những khác trong bảng |
| 15 | UC 015 | Tạo danh sách |  |
| 16 | UC 016 | Tạo thẻ |  |
| 17 | UC 017 | Thay đổi mô tả thẻ |  |
| 18 | UC 018 | Bình luận thẻ |  |
| 19 | UC 019 | Xem file được đăng trong thẻ |  |
| 20 | UC 020 | Tải file về máy |  |
| 21 | UC 021 | Trả lời bình luận |  |
| 22 | UC 022 | Di chuyển thẻ |  |
| 23 | UC 023 | Thêm thành viên vào thẻ |  |
| 24 | UC 024 | Tạo thời gian cho thẻ |  |
| 25 | UC 025 | Thông báo |  |
| 26 | UC 026 | Tìm kiếm workspace/ bảng/ thẻ |  |

### Use Cases and actors mapping

## Operating environment

## Assumption and dependencies

# Functional requirement

## Module 1

### UC 001: Đăng ký

**Use Case Description**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Name** |  | **Code** | UC 001 |
| **Description** |  | | |
| **Actor** |  | **Trigger** |  |
| **Pre-condition** |  | | |
| **Post condition** |  | | |

**Activities**

|  |  |
| --- | --- |
| **Actor** | **System** |
| **Main flow** | |
|  |  |
|  |  |
| **Sub flow** | |
|  |  |
|  |  |
| **Exeption flow** | |
|  |  |
|  |  |

### UC 002: Đăng nhập

**Use Case Description**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Name** |  | **Code** | UC 001 |
| **Description** |  | | |
| **Actor** |  | **Trigger** |  |
| **Pre-condition** |  | | |
| **Post condition** |  | | |

**Activities**

|  |  |
| --- | --- |
| **Actor** | **System** |
| **Main flow** | |
|  |  |
|  |  |
| **Sub flow** | |
|  |  |
|  |  |
| **Exeption flow** | |
|  |  |
|  |  |

### UC 003: Đăng xuất

### UC 004: Sửa thông tin tài khoản

### UC 005: Liệt kê danh sách thẻ người dùng đang tham gia

### UC 006: Liệt kê workspace và hoạt động của người dùng

## Module 2

### UC 008: Tạo workspace

## Module 3

### UC 011: Tạo bảng

**Use Case Description**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Name** | Tạo bảng mới | **Code** | UC 011 |
| **Description** | Người dùng tạo bảng trong không gian làm việc để quản lý danh sách công việc | | |
| **Actor** | Người dùng cần tạo bảng | **Trigger** | Nhấn vào nút [Tạo bảng mới] |
| **Pre-condition** | Người dùng đã có sẵn không gian làm việc | | |
| **Post condition** | Người dùng tạo thành công một bảng mới | | |

**Activities**

|  |  |
| --- | --- |
| **Actor** | **System** |
| **Main flow: Tạo thành công một bảng mới** | |
| 1. Từ màn hình của không gian làm việc, người dùng nhấn vào nút “Tạo bảng mới” ngay dưới tên không gian làm việc hoặc từ màn hình bất kỳ nhấn vào nút “Tạo mới” trên thanh tiêu đề rồi chọn “ Tạo bảng”. |  |
|  | 2. Hệ thống hiển thị lên một hộp thoại “Tạo bảng” |
| 3. Người dùng chọn phông nền cho bảng |  |
| 4. Người dùng bắt buộc phải nhập tiêu đề cho bảng |  |
| 5. Người dùng chọn không gian làm việc chứa bảng |  |
| 6. Người dùng chọn thiết lập quyền xem cho bảng |  |
|  | 7. Hệ thống kiểm tra xem tiêu đề bảng có bị bỏ trống hay không. Nếu không bị bỏ trống thì nút [Tạo mới] sẽ sáng lên |
| 8. Người dùng nhấn vào nút [Tạo mới] |  |
|  | 9. Hệ thống sẽ tạo ra một bảng mới và thêm vào không gian làm việc đã chọn |
|  | 10. Hệ thống chuyển đến trang của bảng mới tạo |
| **Sub flow: Người dùng chọn tạo bảng bằng mẫu có sẵn** | |
| 1. Từ màn hình của không gian làm việc, người dùng nhấn vào nút “Tạo bảng mới” ngay dưới tên không gian làm việc hoặc từ màn hình bất kỳ nhấn vào nút “Tạo mới” trên thanh tiêu đề rồi chọn “ Tạo bảng”. |  |
|  | 2. Hệ thống hiển thị lên một hộp thoại “Tạo bảng” |
| 3. Người dùng chọn nút [Bắt đầu với mẫu] |  |
|  | 4. Hệ thống hiển thị hộp thoại “Tạo từ mẫu” có chứa các mẫu có sẵn |
| 5. Người dùng nhấn chọn vào một mẫu có sẵn trong hộp thoại |  |
|  | 6. Hệ thống chuyển về hộp thoại “Tạo bảng” |
| 7. Ngườic dùng nhập tiêu đề cho bảng |  |
| 8. Người dùng chọn không gian làm việc chứa bảng |  |
| 9. Người dùng chọn thiết lập quyền xem cho bảng |  |
|  | 10. Hệ thống kiểm tra xem tiêu đề bảng có bị bỏ trống hay không. Nếu không bị bỏ trống thì nút [Tạo mới] sẽ sáng lên |
| 11. Người dùng nhấn vào nút [Tạo mới] |  |
|  | 12. Hệ thống sẽ tạo ra một bảng mới và thêm vào không gian làm việc đã chọn |
|  | 13. Hệ thống chuyển đến trang của bảng mới tạo |
| **Exeption flow: Hệ thống kiểm tra thấy tiêu đề bảng bị bỏ trống** | |
|  | 1. Hệ thống sẽ tắt kích hoạt nút [Tạo mới] |
| 2. Người dùng phải nhập tiêu đề cho bảng |  |
|  | 3. Hệ thống kiểm tra xem tiêu đề bảng có bị bỏ trống hay không. Nếu không bị bỏ trống thì nút [Tạo mới] sẽ sáng lên. Nếu vẫn còn để trống tiêu đề thì quay lại bước 1 |
| 4. Người dùng nhấn vào nút [Tạo mới] |  |
|  | 5. Hệ thống sẽ tạo ra một bảng mới và thêm vào không gian làm việc đã chọn |
|  | 6. Hệ thống chuyển đến trang của bảng mới tạo |

### UC 015: Tạo danh sách

## Module 4

### UC 018: Bình luận thẻ

# Mockup screens

# Nofunctional requirements

## Accessibility

## Audit-ability

# System constraints

## Bussiness rules

## Data and content constraints

## Hardware constraints

## Software constraints

## High level languages

## Industry standard

## Legal and regulatory constraints

# Appendices